

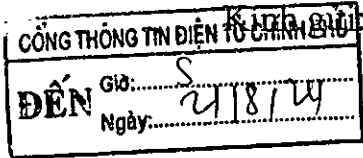
BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8689/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2024

V/v công khai giải ngân các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý, các dự án sạt lở sông biển sử dụng dự phòng ngân sách trung ương năm 2023



- Bộ Giao thông vận tải
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nhằm phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 đạt trên 95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, đường cao tốc, dự án liên vùng..., tại các Nghị quyết của Chính phủ, chỉ thị, công điện của Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024; Ngày 27/7/2024, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có công điện số 26/CD-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024.

1. Bộ Tài chính đã công khai giải ngân đến Bộ Giao thông vận tải và các địa phương tại các văn bản: số 4426/BTC-ĐT ngày 26/4/2024, số 4848/BTC-ĐT ngày 10/5/2024 và số 6503/BTC-ĐT ngày 24/6/2024.

2. Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 bố trí cho các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải và dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý là 144.937 tỷ đồng, chiếm 21,7% tổng kế hoạch vốn NSNN Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (669.264 tỷ đồng), trong đó: (i) các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải là 112.207,7 tỷ đồng (ii) các dự án giao thông liên vùng là 32.730,4 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến hết ngày 31/7/2024 các dự án đã giải ngân là 43.507,8 tỷ đồng, đạt 29,7% kế hoạch năm, trong đó:

(1) Các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải giải ngân 36.362,9 tỷ đồng, đạt 32,4% kế hoạch. 04 dự án (dự án thành phần) thuộc Bộ Giao thông vận tải và dự án do địa phương quản lý có tỷ lệ giải ngân trên 50%¹ so kế hoạch. 16 dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 15%² so kế hoạch (trong đó có 03 dự án giải ngân 0%).

¹ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Bộ Giao thông vận tải): 55,9%; Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (Tuyên Quang 54,9%, Hà Giang 100%); Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu 56,4% (Tiền Giang 70,3%);
² Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 đoạn Nha Trang - Cam Lâm (Bộ Giao thông vận tải): 0%; cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ 1 (dự án TP 1 - Đồng Nai 10,7%); Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ 1 - (dự án TP 4 - Sóc Trăng 10,7%); Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (dự án TP 1.3 - Bắc Ninh 3%; Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP) - Hà Nội 2,5%); Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh (dự án TP 1 - TPHCM 7%, dự án TP 3 Đồng Nai 9,7%, dự án TP 2 - TPHCM 0,6%, dự án TP 8 - Long An 6,4%); Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La 0%; Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP) 2,4%; Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành 0%; Đường sắt đô thị TP. Hà Nội 10,7% (Cát Linh - Hà Đông, Tuyến Nhòn - ga Hà Nội, Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo); Tuyến Bến Thành - Tham Lương 8,9%.

(2) Các dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý giải ngân 7.144,9 tỷ đồng, đạt 21,8% kế hoạch. 13 dự án có tỷ lệ giải ngân trên 50%³ so kế hoạch. 31 dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 15% so kế hoạch; đặc biệt có 02 dự án giải ngân 0%⁴.

3. Theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023, Thủ tướng Chính phủ bổ sung hỗ trợ các địa phương 4.000 tỷ đồng từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 để thực hiện các dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển tại 13 tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, theo đó: *giao các địa phương chậm nhất đến ngày 31/12/2024 hoàn thành dự án theo quy định.; tổ chức thực hiện và giải ngân vốn dự phòng NSTW năm 2023 được bổ sung chậm nhất đến ngày 31/12/2024 theo đúng quy định của pháp luật.*

Tuy nhiên, theo báo cáo của KBNN, đến hết ngày 31/7/2024 các dự án trên giải ngân 1.397,75 tỷ đồng, đạt 34,94% kế hoạch vốn NSTW được giao. Một số địa phương có tỷ lệ giải ngân trên 50%⁵. Thời hạn giải ngân nguồn vốn dự phòng NSTW năm 2023 còn hơn 5 tháng, tuy nhiên còn nhiều địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp, khó có khả năng hoàn thành kế hoạch giải ngân đến ngày 31/12/2024⁶.

4. Đề Bộ Giao thông vận tải và các địa phương kịp thời chủ động triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, phấn đấu đạt kết quả trên 95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính công khai giải ngân các công trình, dự án đến ngày 31/7/2024 như sau:

(1) Công khai giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đến ngày 31/7/2024 của 38 các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải (*Phụ lục 01 đính kèm*).

(2) Công khai giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đến ngày 31/7/2024 của 85 các dự án giao thông liên vùng do 61 địa phương quản lý (*Phụ lục 02 đính kèm*).

(3) Công khai giải ngân vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 (theo Quyết định 1162/QĐ-TTg) đến ngày 31/7/2024 của 21 dự án sạt lở sông biển do các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long quản lý (*Phụ lục 03 đính kèm*).

³ Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn-Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang (100,0%); Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định (100,0%); Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Phú Yên nối huyện Tuy An và thành phố Tuy Hòa giai đoạn 1 (100,0%); Đường Võ Văn Kiệt thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (100,0%); Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (99,8%); Dự án đường tỉnh lộ 864 (đường dọc sông Tiên) (85,2%); Nâng cấp mở rộng QL 91 (đoạn từ km0 đến km7) Thành phố Cần Thơ (76,8%); Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa (74,1%); Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 1 (69,8%); Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng và đường dẫn hai đầu cầu nối huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (69,5%); Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào (64,2%); Đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến -Diêm Vân (63,8%); Dự án nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Kỳ từ thành phố Buôn Ma Thuột đến km49 (62,4%).

⁴ Dự án Đường ven biển đoạn qua tuyến khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt; Dự án Tuyến đường giao thông từ cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa).

⁵ Trà Vinh 78,67%; Bến Tre 68,75%, Đồng Tháp 67,85%, Hậu Giang 52,39%.

⁶ An Giang (0,97%), Bạc Liêu (3,44%), Sóc Trăng (21,06%), Cà Mau 25,53% Vĩnh Long 29%, Long An 29,42%, Kiên Giang 30,86%.

4. Bộ Tài chính đề nghị Bộ Giao thông vận tải và UBND cấp tỉnh:

- Triển khai nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo đúng các Nghị quyết của Chính phủ và công điện số 26/CĐ-TTg ngày 27/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024.

- Chỉ đạo chủ đầu tư, Sở, ngành, nhà thầu và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; công tác kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công; đẩy nhanh thủ tục giải ngân vốn đầu tư công các dự án chưa giải ngân và có tỷ lệ giải ngân thấp hơn tỷ lệ giải ngân bình quân của cả nước Bộ Tài chính đã công khai hàng tháng; chủ động rà soát và điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án không có khả năng giải ngân hoặc chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, có nhu cầu bổ sung vốn; trường hợp vượt thẩm quyền, đề nghị gửi các Bộ có liên quan để tổng hợp theo quy định;

- Thực hiện tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; việc tạm ứng, mức vốn tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng theo đúng quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. Đồng thời, quản lý chặt chẽ việc tạm ứng hợp đồng theo đúng quy định, đảm bảo sử dụng hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao và thực hiện nghiêm Chi thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý tạm ứng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Riêng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, ngoài các kiến nghị chung nêu trên, đề nghị thực hiện nghiêm Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ "*các địa phương chậm nhất đến ngày 31/12/2024 hoàn thành dự án theo quy định; tổ chức thực hiện và giải ngân vốn dự phòng NSTW năm 2023 được bổ sung chậm nhất đến ngày 31/12/2024 theo đúng quy định của pháp luật*".

Đề nghị Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu, thực hiện./. *BT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ KH và ĐT;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế;
- KBNN; Cục QLN&TCĐN;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (Vũ Hạnh 6b). *BT*



Phụ lục 01
**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN
 QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐẾN NGÀY 12/6/2024**

(Kèm theo văn bản số **8689/BTC-ĐT** ngày **19/8/2024** của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/cq có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Kế hoạch			Giải ngân đến 31/7/2024					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		112.207,7	80.726,8	31.480,8	36.362,9	32,4%	33.078,5	41,0%	3.284,4	10,4%
	Vốn trong nước		109.782,7	80.029,5	29.753,2	36.119,0	32,9%	32.974,6	41,2%	3.144,4	10,6%
	Vốn ngoài nước		2.424,9	697,3	1.727,6	243,9	10,1%	103,9	14,9%	140,0	8,1%
A	ĐƯỜNG BỘ		105.628,8	80.593,6	25.035,2	35.626,0	33,7%	33.075,5	41,0%	2.550,5	10,2%
	Vốn trong nước		104.931,5	79.896,2	25.035,2	35.522,1	33,9%	32.971,6	41,3%	2.550,5	10,2%
	Vốn ngoài nước		697,3	697,3	0,0	103,9	14,9%	103,9	14,9%	0,0	0,0%
A.1	CAO TỐC		101.053,4	76.018,2	25.035,2	33.758,2	33,4%	31.207,8	41,1%	2.550,5	10,2%
	Vốn trong nước		100.356,1	75.320,8	25.035,2	33.654,3	33,5%	31.103,9	41,3%	2.550,5	10,2%
	Vốn ngoài nước		697,3	697,3	0,0	103,9	14,9%	103,9	14,9%	0,0	0,0%
I	CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI		95.373,4	73.057,6	22.315,8	33.581,5	35,2%	31.031,3	42,5%	2.550,2	11,4%
I.1	Ca tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	Bộ Giao thông vận tải	6.533,7	6.533,7	0,0	2.559,9	39,2%	2.559,9	39,2%	0,0	0,0%
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	Bộ Giao thông vận tải	0,0	0,0		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
2	Đoạn Mai Sơn- QL45	Bộ Giao thông vận tải	980,4	980,4		248,8	25,4%	248,8	25,4%		0,0%
3	Đoạn QL45- Nghi Sơn	Bộ Giao thông vận tải	509,0	509,0		169,1	33,2%	169,1	33,2%		0,0%
4	Đoạn Nghi Sơn - Diên Châu	Bộ Giao thông vận tải	186,0	186,0		46,0	24,7%	46,0	24,7%		0,0%
5	Đoạn Diên Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	1.823,5	1.823,5		994,6	54,5%	994,6	54,5%		0,0%
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	Bộ Giao thông vận tải	184,8	184,8		53,1	28,7%	53,1	28,7%		0,0%
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	121,9	121,9		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	1.054,0	1.054,0		643,7	61,1%	643,7	61,1%		0,0%
9	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	Bộ Giao thông vận tải	959,1	959,1		215,1	22,4%	215,1	22,4%		0,0%
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	Bộ Giao thông vận tải	662,0	662,0		164,0	24,8%	164,0	24,8%		0,0%
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	Bộ Giao thông vận tải	53,0	53,0		25,6	48,3%	25,6	48,3%		0,0%
I.2	Ca tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Bộ Giao thông vận tải	30.098,8	30.098,8	0,0	16.837,2	55,9%	16.837,2	55,9%	0,0	0,0%
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	Bộ Giao thông vận tải	1.320,1	1.320,1		1.170,9	88,7%	1.170,88	88,7%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	Bộ Giao thông vận tải	1.494,4	1.494,4		1.072,5	71,8%	1.072,46	71,8%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	Bộ Giao thông vận tải	2.992,0	2.992,0		2.594,1	86,7%	2.594,06	86,7%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	Bộ Giao thông vận tải	1.848,9	1.848,9		1.123,3	60,8%	1.123,26	60,8%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	Bộ Giao thông vận tải	1.409,3	1.409,3		1.184,8	84,1%	1.184,81	84,1%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Bộ Giao thông vận tải	3.566,8	3.566,8		1.653,0	46,3%	1.652,96	46,3%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	Bộ Giao thông vận tải	3.152,4	3.152,4		1.060,3	33,6%	1.060,33	33,6%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	Bộ Giao thông vận tải	4.055,2	4.055,2		1.619,6	39,9%	1.619,57	39,9%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	Bộ Giao thông vận tải	2.316,0	2.316,0		1.096,3	47,3%	1.096,35	47,3%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	Bộ Giao thông vận tải	2.953,5	2.953,5		1.514,9	51,3%	1.514,86	51,3%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	Bộ Giao thông vận tải	2.114,0	2.114,0		1.142,5	54,0%	1.142,47	54,0%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	Bộ Giao thông vận tải	2.876,3	2.876,3		1.605,3	55,8%	1.605,3	55,8%		0,0%
I.3	Ca tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1		4.697,2	4.697,2	0,0	1.680,3	35,8%	1.680,3	35,8%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Khánh Hòa	1.600,0	1.600,0		330,7	20,7%	330,7	20,7%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Giao thông vận tải	2.197,2	2.197,2		807,0	36,7%	807,0	36,7%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Đắk Lắk	900,0	900,0		542,6	60,3%	542,6	60,3%		0,0%

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/cq có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Kế hoạch			Giải ngân đến 31/7/2024					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
					Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ			
I.4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1		6.489,1	4.081,4	2.407,7	1.286,1	19,8%	1.203,0	29,5%	83,1	3,5%
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Đồng Nai	2.536,1	1.218,0	1.318,1	72,8	2,9%	71,2	5,8%	1,60	0,1%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Giao thông vận tải	2.966,1	1.876,4	1.089,6	748,3	25,2%	666,8	35,5%	81,5	7,5%
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	987,0	987,0		465,0	47,1%	465,0	47,1%		0,0%
I.5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1		10.734,0	9.854,0	880,0	4.636,4	43,2%	4.336,7	44,0%	299,7	34,1%
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh An Giang	3.222,8	2.955,0	267,8	2.064,9	64,1%	1.832,4	62,0%	232,4	86,8%
2	Dự án thành phần 2	UBND tỉnh Cần Thơ	2.000,0	2.000,0	0,0	1.261,8	63,1%	1.261,8	63,1%	0,0	0,0%
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Hậu Giang	2.738,0	2.628,0	110,0	1.011,9	37,0%	954,8	36,3%	57,0	51,8%
4	Dự án thành phần 4	UBND tỉnh Sóc Trăng	2.773,2	2.271,0	502,2	297,9	10,7%	287,7	12,7%	10,3	2,0%
I.6	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội		9.805,0	8.112,6	1.692,4	1.641,8	16,7%	545,0	6,7%	1.096,7	64,8%
1	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC		4.173,5	3.922,6	250,9	474,5	11,4%	474,5	12,1%	0,0	0,0%
1.1	Dự án thành phần 1.1	UBND TP Hà Nội	2.120,9	2.010,0	110,9	295,8	13,9%	295,8	14,7%	0,0	0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.2	UBND tỉnh Hưng Yên	1.122,0	1.122,0	0,0	151,1	13,5%	151,1	13,5%	0,0	0,0%
1.3	Dự án thành phần 1.3	UBND tỉnh Bắc Ninh	930,6	790,6	140,0	27,6	3,0%	27,6	3,5%	0,0	0,0%
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)		1.401,5	0,0	1.401,5	1.061,4	75,7%	0,0	0,0%	1.061,4	75,7%
2.1	Dự án thành phần 2.1	UBND TP Hà Nội	950,0	0,0	950,0	901,4	94,9%	0,0	0,0%	901,4	94,9%
2.2	Dự án thành phần 2.2	UBND tỉnh Hưng Yên	251,5	0,0	251,5	80,0	31,8%	0,0	0,0%	80,0	31,8%
2.3	Dự án thành phần 2.3	UBND tỉnh Bắc Ninh	200,0	0,0	200,0	80,0	40,0%	0,0	0,0%	80,0	40,0%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	UBND TP Hà Nội	4.230,0	4.190,0	40,0	105,8	2,5%	70,5	1,7%	35,3	88,2%
I.7	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh		21.540,2	4.494,4	17.045,7	2.233,9	10,4%	1.408,1	31,3%	825,8	4,8%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng		12.615,97	2.755,26	9.860,72	1.797,1	14,2%	1.013,8	36,8%	783,29	7,9%
	Dự án thành phần 1	UBND TP.HCM	9.500,0	500,0	9.000,0	665,7	7,0%	32,4	6,5%	633,3	7,0%
	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Đồng Nai	700,0	350,0	350,0	67,8	9,7%	67,8	19,4%	0,0	0,0%
	Dự án thành phần 5	UBND tỉnh Bình Dương	1.759,1	1.400,0	359,1	533,7	30,3%	533,7	38,1%	0,0	0,0%
	Dự án thành phần 7	UBND tỉnh Long An	656,9	505,3	151,6	529,9	80,7%	379,9	75,2%	150,0	98,9%
2	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC		8.924,19	1.739,19	7.185,00	436,8	4,9%	394,3	22,7%	42,5	0,6%
	Dự án thành phần 2	UBND TP.HCM	6.500,0	0,0	6.500,0	37,1	0,6%	0,0	0,0%	37,09	0,6%
	Dự án thành phần 4	UBND tỉnh Đồng Nai	691,0	691,0	0,0	112,2	16,2%	112,2	16,2%	0,00	0,0%
	Dự án thành phần 6	UBND tỉnh Bình Dương	1.648,2	1.048,2	600,0	282,1	17,1%	282,1	26,9%	0,00	0,0%
	Dự án thành phần 8	UBND tỉnh Long An	85,0	0,0	85,0	5,4	6,4%	0,0	0,0%	5,40	6,4%
I.8	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	VEC	697,3	697,3	0,0	103,9	14,9%	103,9	14,9%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước (đối ứng)		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Vốn ngoài nước		697,3	697,3		103,9	14,9%	103,9	14,9%		0,0%
I.9	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	UBND tỉnh "Tuyên Quang	300,0	150,0	150,0	144,9	48,3%		0,0%	144,9	96,6%
I.10	Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La		5,0	5,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Dự án số 01 từ Km0 đến Km19	UBND tỉnh Hòa Bình	0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án số 02 từ Km19 đến Km53	UBND tỉnh Hòa Bình	5,0	5,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án số 03 từ Km53+00 đến cuối tuyến	UBND tỉnh Sơn La	0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
I.11	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang		1.719,2	1.579,2	140,0	989,4	57,6%	889,4	56,3%	100,0	71,4%
	Đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	UBND tỉnh Tuyên Quang	1.619,2	1.579,2	40,0	889,4	54,9%	889,4	56,3%	0,0	0,0%

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/cq có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Kế hoạch			Giải ngân đến 31/7/2024					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
					Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ			
	Đoạn qua tỉnh Hà Giang	UBND tỉnh Hà Giang	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0%	0,0	0,0%	100,0	100,0%
I.12	Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu		2.454,0	2.454,0	0,0	1.382,9	56,4%	1.382,9	56,4%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Đồng Tháp	1.582,0	1.582,0	0,0	769,9	48,7%	769,9	48,7%	0,0	0,0%
2	Dự án thành phần 2	UBND tỉnh Tiền Giang	872,0	872,0	0,0	613,0	70,3%	613,0	70,3%	0,0	0,0%
	Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Bộ Giao thông vận tải	300,0	300,0		84,7	28,2%	84,7	28,2%		0,0%
II	CÁC DỰ ÁN CHƯA TRIỂN KHAI		5.680,0	2.960,5	2.719,4	176,7	3,1%	176,5	6,0%	0,2	0,0%
1	Đông Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	UBND tỉnh Cao Bằng	1.317,6	674,1	643,4	31,9	2,4%	31,7	4,7%	0,2	0,0%
2	Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng						0,0%		0,0%		0,0%
	Đoạn Nam Định - Thái Bình (PPP)	UBND tỉnh Nam Định					0,0%		0,0%		0,0%
	Đoạn qua tỉnh Ninh Bình	UBND tỉnh Ninh Bình					0,0%		0,0%		0,0%
	Đoạn qua TP. Hải Phòng (BOT)	UBND TP Hải Phòng					0,0%		0,0%		0,0%
	Đoạn qua TP. Hải Phòng (nối từ đường BOT đến cao tốc HN-HP)	UBND TP Hải Phòng					0,0%		0,0%		0,0%
3	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	UBND tỉnh Bình Phước					0,0%		0,0%		0,0%
4	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)	UBND TP. HCM					0,0%		0,0%		0,0%
	- Trên địa bàn TP.HCM						0,0%		0,0%		0,0%
	- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh						0,0%		0,0%		0,0%
5	Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)	UBND tỉnh Lạng Sơn	500,0	500,0		142,7	28,5%	142,7	28,5%		0,0%
6	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	Bộ Giao thông vận tải	20,0	20,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
7	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	UBND tỉnh Lâm Đồng	1.800,0	800,0	1.000,0		0,0%		0,0%		0,0%
8	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	UBND tỉnh Lâm Đồng	2.024,9	949,9	1.075,0		0,0%		0,0%		0,0%
9	Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)	UBND tỉnh Bình Dương	1,0	0,0	1,0		0,0%		0,0%		0,0%
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Phước						0,0%		0,0%		0,0%
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương						0,0%		0,0%		0,0%
	Đường vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh	Bộ Giao thông vận tải					0,0%		0,0%		0,0%
	Đầu tư mở rộng đoạn TP.HCM-Long Thành thuộc Dự án đường bộ cao tốc TP.HCM-Long Thành-Dầu Giây						0,0%		0,0%		0,0%
110	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)		3,0	3,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước		3,0	3,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Vốn nước ngoài						0,0%		0,0%		0,0%
A.2	Đường Hồ Chí Minh		4.575,4	4.575,40	0,00	1.867,73	40,8%	1.867,73	40,8%	0,00	0,0%
I.12	Cao tốc Hòa Liên - Tuy Loan	Bộ Giao thông vận tải	768,7	768,7		113,7	14,8%	113,7	14,8%		0,0%
2	Chơn Thành - Đức Hòa	Bộ Giao thông vận tải	547,25	547,25		164,3	30,0%	164,34	30,0%		0,0%
3	La Sơn - Tuy Loan	Bộ Giao thông vận tải	1.609,70	1.609,70		795,2	49,4%	795,23	49,4%		0,0%
4	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Bộ Giao thông vận tải	446,31	446,31		136,6	30,6%	136,55	30,6%		0,0%
5	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	Bộ Giao thông vận tải	1.189,96	1.189,96		655,7	55,1%	655,75	55,1%		0,0%
6	Cổ Tiệt - Chợ Bến	Bộ Giao thông vận tải				0,0	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
	Chợ Mới - Bắc Kạn	Bộ Giao thông vận tải	13,50	13,5		2,1	15,8%	2,1	15,8%		0,0%
B	HÀNG KHÔNG		81,4	81,4	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
1	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Giao thông vận tải	81,4	81,4	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
2	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Tài chính	81,4	81,4		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
II	Dự án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, TĐC	UBND tỉnh Đồng Nai					0,0%		0,0%		0,0%
C	ĐƯỜNG SẮT		6.497,5	51,9	6.445,6	736,9	11,3%	3,0	5,8%	733,9	11,4%
	Vốn trong nước		4.769,9	51,9	4.718,0	596,9	12,5%	3,0	5,8%	593,9	12,6%

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/cq có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Kế hoạch			Giải ngân đến 31/7/2024					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
					Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ			
	Vốn ngoài nước		1.727,6	0,0	1.727,6	140,0	8,1%	0,0	0,0%	140,0	8,1%
I	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	Bộ Giao thông vận tải	10,3	10,3			0,0%		0,0%		0,0%
II	Đường sắt đô thị TP. Hà Nội		5.257,2	41,6	5.215,6	564,2	10,7%	3,0	7,3%	561,2	10,8%
	Vốn trong nước (đối ứng)		3.879,6	-1,6	3.838,0	463,5	11,9%	3,0	7,3%	460,5	12,0%
	Vốn ngoài nước		1.377,6	0,0	1.377,6	100,7	7,3%	0,0	0,0%	100,7	7,3%
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	Bộ Giao thông vận tải	41,6	41,6	0,0	3,0	7,3%	3,0	7,3%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)		41,6	41,6		3,0	7,3%	3,0	7,3%		0,0%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
2	Tuyến Nhãn - ga Hà Nội	UBND TP Hà Nội	5.093,6	0,0	5.093,6	545,3	10,7%	0,0	0,0%	545,3	10,7%
	Vốn trong nước (đối ứng)		3.716,0		3.716,0	444,6	12,0%		0,0%	444,6	12,0%
	Vốn ngoài nước		1.377,6		1.377,6	100,7	7,3%	0,0	0,0%	100,7	7,3%
3	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	UBND TP Hà Nội	122,0	0,0	122,0	15,9	13,0%	0,0	0,0%	15,9	13,0%
	Vốn trong nước (đối ứng)		122,0		122,0	15,9	13,0%		0,0%	15,9	13,0%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
III	Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh	UBND TP. HCM	1.230,0	0,0	1.230,0	172,7	14,0%	0,0	0,0%	172,7	14,0%
1	Vốn trong nước (đối ứng)		880,0	0,0	880,0	133,4	15,2%	0,0	0,0%	133,4	15,2%
2	Vốn ngoài nước		350,0	0,0	350,0	39,3	11,2%	0,0	0,0%	39,3	11,2%
1	Tuyến Bến Thành - Suối Tiên	UBND TP. HCM	800,0	0,0	800,0	134,6	16,8%	0,0	0,0%	134,6	16,8%
	Vốn trong nước (đối ứng)		450,0		450,0	95,3	21,2%		0,0%	95,3	21,2%
	Vốn ngoài nước		350,0		350,0	39,3	11,2%		0,0%	39,3	11,2%
2	Tuyến Bến Thành - Tham Lương	UBND TP.HCM	430,0	0,0	430,0	38,1	8,9%	0,0	0,0%	38,1	8,9%
	Vốn trong nước (đối ứng)		430,0		430,0	38,1	8,9%		0,0%	38,1	8,9%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%

Phụ lục 02
**CÔNG KHAI GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN
 GIAO THÔNG LIÊN VÙNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ ĐẾN NGÀY 12/6/2024**
 (Kèm theo văn bản số **8683** /BTC-ĐT ngày **19/8/2024** của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 31/7/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11
	LIÊN VÙNG	32.730,4	20.568,6	12.161,7	7.144,9	21,8%	5.002,4	24,3%	2.142,6	17,6%
	Hà Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
1	Cải tạo nâng cấp đường Bắc Quang, Xím Mẩn (ĐT 177)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Tuyên Quang	200,0	200,0	0,0	4,5	2,3%	4,5	2,3%	0,0	0,0%
2	Tuyến đường từ thị trấn Sơn Dương đi xã Tân Trào huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	200,0	200,0	0,0	4,5	2,3%	4,5	2,3%	0,0	0,0%
	Lào Cai	405,0	245,0	160,0	81,1	20,0%	30,7	12,5%	50,4	31,5%
3	Cầu biên giới qua Sông Hồng tại xã Bản Vược và hạ tầng kết nối	405,0	245,0	160,0	81,1	20,0%	30,7	12,5%	50,4	31,5%
	Yên Bái	351,0	244,0	107,0	21,4	6,1%	21,4	8,8%	0,0	0,0%
4	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường ct Nội Bài - Lào Cai (IC15)	351,0	244,0	107,0	21,4	6,1%	21,4	8,8%	0,0	0,0%
	Thái Nguyên	1.173,1	1.152,6	20,5	288,5	24,6%	288,5	25,0%	0,0	0,0%
5	Tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	1.173,1	1.152,6	20,5	288,5	24,6%	288,5	25,0%	0,0	0,0%
	Bắc Kạn	40,0	40,0	0,0	40,0	100,0%	40,0	100,0%	0,0	0,0%
6	Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn-Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	40,0	40,0	0,0	40,0	100,0%	40,0	100,0%	0,0	0,0%
	Phú Thọ	200,0	200,0	0,0	1,0	0,5%	1,0	0,5%	0,0	0,0%
7	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái	200,0	200,0	0,0	1,0	0,5%	1,0	0,5%	0,0	0,0%
	Bắc Giang	134,8	0,0	134,8	56,0	41,6%	0,0	0,0%	56,0	41,6%
8	Đường nối QL 37 - QL 17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	134,8	0,0	134,8	56,0	41,6%	0,0	0,0%	56,0	41,6%
	Hoà Bình	633,6	633,6	0,0	139,3	22,0%	139,3	22,0%	0,0	0,0%
9	Đường liên kết vùng Hoà Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hoà Bình - Mộc Châu)	633,6	633,6	0,0	139,3	22,0%	139,3	22,0%	0,0	0,0%
	Sơn La	57,8	57,8	0,0	25,7	44,5%	25,7	44,5%	0,0	0,0%
10	Nâng cấp đường giao thông QL37 (huyện Bắc Yên) với QL 279D (huyện Mường La, Sơn La)	57,8	57,8	0,0	25,7	44,5%	25,7	44,5%	0,0	0,0%
	Lai Châu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
11	Dự án đầu tư xây dựng Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Điện Biên	305,5	274,5	31,0	62,4	20,4%	57,0	20,8%	5,4	17,4%
12	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên	305,5	274,5	31,0	62,4	20,4%	57,0	20,8%	5,4	17,4%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 31/7/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSĐP			NSTW	Tỷ lệ	NSĐP	Tỷ lệ
	Thành phố Hà Nội	2.065,8	906,3	1.159,5	51,4	2,5%	23,0	2,5%	28,3	2,4%
13	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hoà Bình	1.265,8	456,3	809,5	31,8	2,5%	15,4	3,4%	16,4	2,0%
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
15	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai	800,0	450,0	350,0	19,5	2,4%	7,6	1,7%	11,9	3,4%
	Thành phố Hải Phòng	479,9	0,0	479,9	249,2	51,9%	0,0	0,0%	249,2	51,9%
16	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT.353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km 19+645)	121,8	0,0	121,8	0,3	0,2%	0,0	0,0%	0,3	0,2%
17	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng và đường dẫn hai đầu cầu nối huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	358,1	0,0	358,1	248,9	69,5%	0,0	0,0%	248,9	69,5%
	Quảng Ninh	3,1	3,1	0,0	3,1	99,8%	3,1	99,8%	0,0	0,0%
18	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	3,1	3,1	0,0	3,1	99,8%	3,1	99,8%	0,0	0,0%
	Hải Dương	998,8	522,4	476,3	133,6	13,4%	79,4	15,2%	54,2	11,4%
19	Đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây tỉnh Hải Dương	293,8	22,4	271,3	75,9	25,8%	22,4	100,0%	53,5	19,7%
20	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối QL 17B với QL5, đường sắt HN-HP tỉnh Hải Dương	705,0	500,0	205,0	57,6	8,2%	56,9	11,4%	0,7	0,4%
	Hưng Yên	394,0	0,0	394,0	117,3	29,8%	0,0	0,0%	117,3	29,8%
21	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	394,0	0,0	394,0	117,3	29,8%	0,0	0,0%	117,3	29,8%
	Vĩnh Phúc	293,4	243,4	50,0	32,1	11,0%	11,5	4,7%	20,6	41,2%
22	Hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (tuyến đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo kết nối giữa đường Vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang)	293,4	243,4	50,0	32,1	11,0%	11,5	4,7%	20,6	41,2%
	Bắc Ninh	400,0	350,0	50,0	3,7	0,9%	3,7	1,1%	0,0	0,0%
23	ĐT XD cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	400,0	350,0	50,0	3,7	0,9%	3,7	1,1%	0,0	0,0%
	Hà Nam	545,0	545,0	0,0	14,5	2,7%	14,5	2,7%	0,0	0,0%
24	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối vành đai 4 - vành đai 5 qua quốc lộ 38 đến đường quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	545,0	545,0	0,0	14,5	2,7%	14,5	2,7%	0,0	0,0%
	Nam Định	135,0	0,0	135,0	135,0	100,0%	0,0	0,0%	135,0	100,0%
25	Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	135,0	0,0	135,0	135,0	100,0%	0,0	0,0%	135,0	100,0%
	Ninh Bình	691,2	451,2	240,0	92,1	13,3%	87,3	19,3%	4,8	2,0%
26	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình giai đoạn I	120,0	0,0	120,0	4,8	4,0%	0,0	0,0%	4,8	4,0%
27	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B	272,4	152,4	120,0	62,7	23,0%	62,7	41,1%	0,0	0,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 31/7/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSĐP			NSTW	Tỷ lệ	NSĐP	Tỷ lệ
28	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn II)	298,8	298,8	0,0	24,6	8,2%	24,6	8,2%	0,0	0,0%
	Thái Bình	951,3	500,0	451,3	165,4	17,4%	160,7	32,1%	4,8	1,1%
29	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	401,3	0,0	401,3	4,8	1,2%	0,0	0,0%	4,8	1,2%
30	Dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối các khu chức năng trong Khu kinh tế Thái Bình	550,0	500,0	50,0	160,7	29,2%	160,7	32,1%	0,0	0,0%
	Thanh Hoá	548,1	0,0	548,1	54,3	9,9%	0,0	0,0%	54,3	9,9%
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	548,1	0,0	548,1	54,3	9,9%	0,0	0,0%	54,3	9,9%
32	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoang Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BOT).	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Nghệ An	832,0	668,0	164,0	345,5	41,5%	181,5	27,2%	164,0	100,0%
33	Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ điểm giao Quốc lộ 46 đến Tỉnh lộ 535 (km 76+00 - Km 83+500)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
34	Dự án đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ Km7 - Km76	832,0	668,0	164,0	345,5	41,5%	181,5	27,2%	164,0	100,0%
	Hà Tĩnh	155,0	150,0	5,0	63,8	41,2%	58,8	39,2%	5,0	100,0%
35	Đường trục chính trung tâm nội Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	155,0	150,0	5,0	63,8	41,2%	58,8	39,2%	5,0	100,0%
	Quảng Bình	551,1	406,1	145,0	189,5	34,4%	160,6	39,5%	29,0	20,0%
36	Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	551,1	406,1	145,0	189,5	34,4%	160,6	39,5%	29,0	20,0%
	Quảng Trị	330,4	302,6	27,8	228,7	69,2%	226,4	74,8%	2,3	8,4%
37	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - giai đoạn I	327,8	300,0	27,8	228,7	69,8%	226,4	75,5%	2,3	8,4%
38	Đường ven biển đoạn qua tuyến khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt	2,6	2,6	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Thừa Thiên - Huế	547,3	447,3	100,0	268,6	49,1%	268,6	60,0%	0,0	0,0%
39	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An	547,3	447,3	100,0	268,6	49,1%	268,6	60,0%	0,0	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	1.111,0	850,0	261,0	485,3	43,7%	467,8	55,0%	17,4	6,7%
40	Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu	840,0	650,0	190,0	383,0	45,6%	374,8	57,7%	8,2	4,3%
41	Dự án đầu tư xây dựng công trình nút giao thông khác mức tại nút giao thông ngã ba Huế, TP. Đà Nẵng theo hình thức hợp đồng BT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
42	Tuyến đường ven biển Bến cảng Liên Chiểu	271,0	200,0	71,0	102,3	37,7%	93,1	46,5%	9,2	13,0%
	Quảng Nam	415,0	415,0	0,0	117,4	28,3%	117,4	28,3%	0,0	0,0%
43	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)	415,0	415,0	0,0	117,4	28,3%	117,4	28,3%	0,0	0,0%
	Quảng Ngãi	914,6	482,6	432,0	53,1	5,8%	35,7	7,4%	17,4	4,0%
44	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIB	290,0	290,0	0,0	7,1	2,5%	7,1	2,5%	0,0	0,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 31/7/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
45	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	420,6	192,6	228,0	28,6	6,8%	28,6	14,8%	0,0	0,0%
46	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa, thành phần 1	204,0	0,0	204,0	17,4	8,5%	0,0	0,0%	17,4	8,5%
	Bình Định	850,0	850,0	0,0	230,9	27,2%	230,9	27,2%	0,0	0,0%
47	Đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	350,0	350,0	0,0	223,4	63,8%	223,4	63,8%	0,0	0,0%
48	Tuyến đường quốc lộ 19 đến KCN Becamex Vsip Bình Định kết nối với cảng QN	500,0	500,0	0,0	7,5	1,5%	7,5	1,5%	0,0	0,0%
	Phú Yên	540,7	389,0	151,7	6,0	1,1%	0,0	0,0%	6,0	4,0%
49	Tuyến đường giao thông từ cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	534,7	389,0	145,7	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
50	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Phú Yên nối huyện Tuy An và thành phố Tuy Hòa gđ1	6,0	0,0	6,0	6,0	100,0%	0,0	0,0%	6,0	100,0%
	Khánh Hoà	509,4	500,0	9,4	10,9	2,1%	3,9	0,8%	7,0	74,1%
51	Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	9,4	0,0	9,4	7,0	74,1%	0,0	0,0%	7,0	74,1%
52	Đường liên vùng kết nối Khánh Hoà, Ninh Thuận và lâm Đồng, từ Yang Bay - Tà Gụ kết nối với QL 27C (đường từ thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà đi thành phố Đà Lạt, tỉnh lâm Đồng) và đường tỉnh ĐT.707, xã Phước Thành, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận	500,0	500,0	0,0	3,9	0,8%	3,9	0,8%	0,0	0,0%
	Ninh Thuận	370,0	370,0	0,0	90,7	24,5%	90,7	24,5%	0,0	0,0%
53	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	370,0	370,0	0,0	90,7	24,5%	90,7	24,5%	0,0	0,0%
	Bình Thuận	599,8	223,4	376,4	47,1	7,9%	5,7	2,5%	41,5	11,0%
54	Dự án làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà	250,0	0,0	250,0	38,8	15,5%	0,0	0,0%	38,8	15,5%
55	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.719 đoạn Kê Gà - Tân Thiện	23,7	20,0	3,7	3,0	12,8%	0,4	1,9%	2,6	71,4%
56	Trục ven biển ĐT.719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	326,1	203,4	122,7	5,3	1,6%	5,3	2,6%	0,0	0,0%
	Đắk Lắk	320,0	320,0	0,0	199,8	62,4%	199,8	62,4%	0,0	0,0%
57	Dự án nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Kỳ từ thành phố Buôn Ma Thuột đến km49	320,0	320,0	0,0	199,8	62,4%	199,8	62,4%	0,0	0,0%
	Đắk Nông	150,0	150,0	0,0	2,2	1,5%	2,2	1,5%	0,0	0,0%
58	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	150,0	150,0	0,0	2,2	1,5%	2,2	1,5%	0,0	0,0%
	Gia Lai	220,3	200,0	20,3	94,2	42,7%	94,2	47,1%	0,0	0,0%
59	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)	220,3	200,0	20,3	94,2	42,7%	94,2	47,1%	0,0	0,0%
	Kon Tum	232,0	232,0	0,0	12,0	5,2%	12,0	5,2%	0,0	0,0%
60	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	232,0	232,0	0,0	12,0	5,2%	12,0	5,2%	0,0	0,0%
	Lâm Đồng	55,7	55,7	0,0	24,2	43,4%	24,2	43,4%	0,0	0,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 31/7/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSĐP			NSTW	Tỷ lệ	NSĐP	Tỷ lệ
61	Xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk.	55,7	55,7	0,0	24,2	43,4%	24,2	43,4%	0,0	0,0%
	Thành phố Hồ Chí Minh	5.220,0	2.000,0	3.220,0	645,4	12,4%	424,5	21,2%	221,0	6,9%
62	Xây dựng nút giao thông An Phú	1.820,0	500,0	1.320,0	126,2	6,9%	120,6	24,1%	5,6	0,4%
63	Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên (kết nối tỉnh Long An qua sông Chợ Đệm và tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai qua sông Sài Gòn)	3.400,0	1.500,0	1.900,0	519,2	15,3%	303,9	20,3%	215,4	11,3%
	Đồng Nai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
64	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch, giai đoạn 1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Bình Dương	493,8	490,0	3,8	67,5	13,7%	65,5	13,4%	2,0	51,9%
65	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	493,8	490,0	3,8	67,5	13,7%	65,5	13,4%	2,0	51,9%
	Bình Phước	455,2	199,0	256,2	177,6	39,0%	6,2	3,1%	171,5	66,9%
66	Xây dựng đường giao thông phía tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	455,2	199,0	256,2	177,6	39,0%	6,2	3,1%	171,5	66,9%
	Tây Ninh	756,3	0,0	756,3	155,9	20,6%	0,0	0,0%	155,9	20,6%
67	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-ĐT.787B-ĐT.789	756,3	0,0	756,3	155,9	20,6%	0,0	0,0%	155,9	20,6%
	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.228,0	700,0	528,0	358,1	29,2%	187,5	26,8%	170,6	32,3%
68	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường 991B từ Quốc lộ 51 đến Hạ lưu cảng Cái Mép, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500,0	500,0	0,0	84,6	16,9%	84,6	16,9%	0,0	0,0%
69	Dự án Cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	728,0	200,0	528,0	273,5	37,6%	102,9	51,5%	170,6	32,3%
	Long An	406,0	406,0	0,0	21,6	5,3%	21,6	5,3%	0,0	0,0%
70	ĐT.823D (trục mở mới Tây Bắc kết nối Long An - TP.HỒ Chí Minh)	406,0	406,0	0,0	21,6	5,3%	21,6	5,3%	0,0	0,0%
	Tiền Giang	349,8	324,8	25,0	298,0	85,2%	273,0	84,1%	25,0	100,0%
71	Dự án đường tỉnh lộ 864 (đường dọc sông Tiền)	349,8	324,8	25,0	298,0	85,2%	273,0	84,1%	25,0	100,0%
	Bến Tre	460,0	300,0	160,0	84,0	18,3%	72,3	24,1%	11,7	7,3%
72	Cầu Ba Lai 8 (Cầu Bình Thới 2)	460,0	300,0	160,0	84,0	18,3%	72,3	24,1%	11,7	7,3%
	Trà Vinh	468,0	453,0	15,0	202,2	43,2%	198,4	43,8%	3,8	25,6%
73	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Cảng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	468,0	453,0	15,0	202,2	43,2%	198,4	43,8%	3,8	25,6%
	Vĩnh Long	408,3	120,0	288,3	119,3	29,2%	43,1	35,9%	76,2	26,4%
74	Đường Võ Văn Kiệt thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	70,0	0,0	70,0	70,0	100,0%	0,0	0,0%	70,0	100,0%
75	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đinh Khao nối 2 tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre (PPP)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 31/7/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
76	Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT.909B) - Đường Phú Lộc Bầu Gộc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	338,3	120,0	218,3	49,3	14,6%	43,1	35,9%	6,2	2,8%
	Cần Thơ	313,0	300,0	13,0	34,5	11,0%	31,1	10,4%	3,4	25,8%
77	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	310,0	300,0	10,0	32,2	10,4%	31,1	10,4%	1,0	10,5%
78	Nâng cấp mở rộng QL 91 (đoạn từ km0 đến km7) tp Cần Thơ	3,0	0,0	3,0	2,3	76,8%	0,0	0,0%	2,3	76,8%
	Hậu Giang	295,0	150,0	145,0	108,2	36,7%	57,5	38,3%	50,7	35,0%
79	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quản lộ - Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	295,0	150,0	145,0	108,2	36,7%	57,5	38,3%	50,7	35,0%
	Sóc Trăng	414,5	350,0	64,5	87,3	21,1%	76,4	21,8%	11,0	17,0%
80	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	414,5	350,0	64,5	87,3	21,1%	76,4	21,8%	11,0	17,0%
	An Giang	569,1	311,0	258,1	80,4	14,1%	65,3	21,0%	15,0	5,8%
81	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	569,1	311,0	258,1	80,4	14,1%	65,3	21,0%	15,0	5,8%
	Đồng Tháp	175,1	156,5	18,6	62,5	35,7%	52,8	33,7%	9,8	52,7%
82	Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.857 (đoạn QL30-ĐT.845)	175,1	156,5	18,6	62,5	35,7%	52,8	33,7%	9,8	52,7%
	Kiên Giang	300,0	300,0	0,0	48,0	16,0%	48,0	16,0%	0,0	0,0%
83	Dự án Đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	300,0	300,0	0,0	48,0	16,0%	48,0	16,0%	0,0	0,0%
	Bạc Liêu	300,0	300,0	0,0	91,1	30,4%	91,1	30,4%	0,0	0,0%
84	Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long, huyện Phước Long đi Ba Đình, huyện Hồng Dân	300,0	300,0	0,0	91,1	30,4%	91,1	30,4%	0,0	0,0%
	Cà Mau	407,6	127,6	280,0	261,6	64,2%	116,4	91,2%	145,3	51,9%
85	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào	407,6	127,6	280,0	261,6	64,2%	116,4	91,2%	145,3	51,9%

CÔNG KHAI GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN SẠT LỖ SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NSTW NĂM 2023
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1162/QĐ-TTG NGÀY 08/10/2023 CỦA TTG
(Kèm theo văn bản số 8689/BTC-ĐT ngày 19/8/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

1	2	3	4	5	6	7=6/3
	Danh mục dự án	Mức vốn hỗ trợ theo Quyết định số 1162/QĐ-TTG	Quyết định phân bổ	Quyết định khẩn cấp	Số giải ngân đến ngày 31/7/2024	Tỷ lệ giải ngân
	TỔNG SỐ	4.000			1.397,75	34,94%
I	LONG AN	250			73,55	29,42%
1	Dự án kè chống sạt lở thị xã Kiến Tường	120	489/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	8321/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	32,20	26,83%
2	Dự án xử lý sạt lở sông Cắn Giuộc thuộc khu vực xã Phước Lại huyện Cắn Giuộc	130	489/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	8983/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	41,35	31,81%
II	TIỀN GIANG	200			73,43	36,72%
3	Dự án Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè	200	2613/QĐ-UBND ngày 06/11/2023		73,43	36,72%
III	BẾN TRE	300			206,25	68,75%
4	Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	200	2798/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2454/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	137,19	68,60%
5	Chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành	100	2798/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2773/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	69,06	69,06%
IV	TRÀ VINH	200			157,34	78,67%
6	Phòng chống xâm thực, xói lở biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	90	1881/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1282/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	65,10	72,34%
7	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	110	1881/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1289/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	92,23	83,85%
V	VĨNH LONG	500			144,98	29,00%
8	Dự án sửa chữa kè sông Cổ Chiên - thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long	500	2896/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2610/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	144,98	29,00%
VI	CẦN THƠ	250			109,92	43,97%
9	Kè chống sạt lở sông Ô Môn đoạn từ vàm Ba Rịch đến rạch tám Vu, phường Thới Hòa, Thới An, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	250	531/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	57/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	109,92	43,97%
VII	HẬU GIANG	200			104,77	52,39%
10	Xử lý sạt lở bờ sông Lái Hiếu, TP Ngã Bảy	50	03/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	1806/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	24,89	49,79%
11	Xử lý sạt lở bờ kênh Nàng Mau, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	150	03/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	1806/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	79,88	53,25%
VII	SÓC TRĂNG	300			63,17	21,06%
12	Dự án phòng, chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	300	3425/QĐ-UBND ngày 27/12/2023		63,17	21,06%
IX	AN GIANG	250			2,43	0,97%
13	Tuyển kè bảo vệ khu dân cư xã Châu Phong	120	1691/QĐ-UBND ngày 20/10/2023		0,25	0,21%
14	Kè chống sạt lở đường Bắc Kênh Mới	130	1691/QĐ-UBND ngày 20/10/2023		2,19	1,68%
X	ĐỒNG THÁP	250			169,63	67,85%
15	Kè Hồ Cự, tp Cao Lãnh (từ kè giai đoạn nối dài đến cầu Cao Lãnh)	250	1248/QĐ-UBND-HC ngày 04/12/2023		169,63	67,85%
XI	KIÊN GIANG	500			154,30	30,86%

	Danh mục dự án	Mức vốn hỗ trợ theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg	Quyết định phân bổ	Quyết định khẩn cấp	Số giải ngân đến ngày 31/7/2024	Tỷ lệ giải ngân.
16	Dự án đầu tư xử lý sạt lở bờ biển đoạn Thử Hai - Xẻo Bần thuộc huyện An Biên, An Minh	250	3349/QĐ-UBND ngày 22/12/2023		77,12	30,85%
17	Dự án đầu tư xử lý sạt lở bờ biển huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	250	3349/QĐ-UBND ngày 22/12/2023		77,18	30,87%
XII	BẠC LIÊU	300			10,33	3,44%
18	Dự án đầu tư xây dựng kè Nhà Mát đoạn từ cầu Nhà Mát đến cống Nhà Mát, tp Bạc Liêu (giai đoạn 1)	300	39/QĐ-UBND ngày 12/3/2024		10,33	3,44%
XII	CÀ MAU	500			127,63	25,53%
19	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống xói lở cửa biển Hốc Nặng, huyện Ngọc Hiển	170	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1527/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	39,68	23,34%
20	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm đến Kênh Chùm Gọng, huyện Ngọc Hiển	250	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1641/QĐ-UBND ngày 17/9/2023	62,53	25,01%
21	Dự án ĐTXD kè cửa biển tại ấp lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi (đoạn L3)	80	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1641/QĐ-UBND ngày 17/9/2023	25,42	31,78%